Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp nông thôn

SỐ 11 Tháng NĂM 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường Liên minh Châu Âu -

TÌNH HÌNH CHUNG

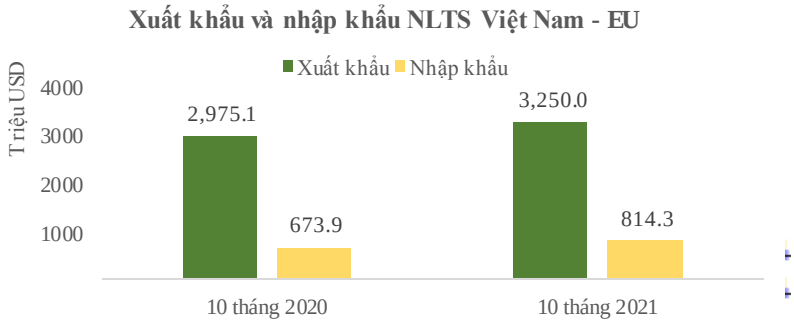

So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam – EU

(10 Tháng 2020 và 10 Tháng 2021)

Xuất khẩu	▲ 9,2%
Nhập Khẩu	▲ 20,8%

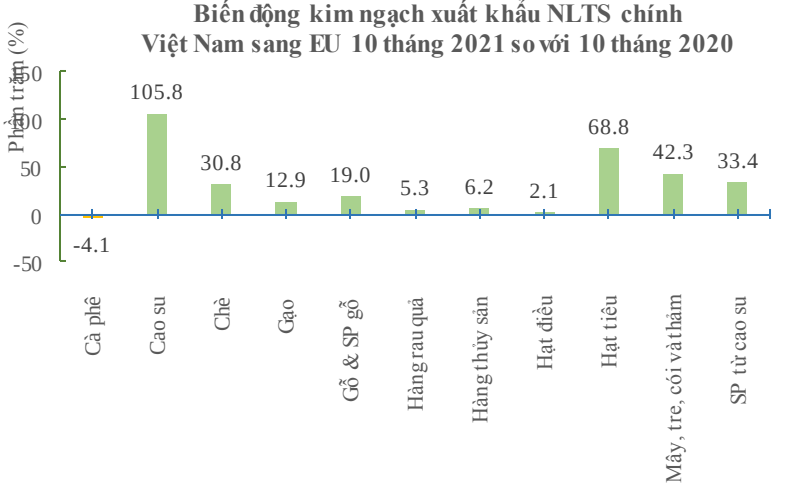

So sánh 10T/2021 với 10T/2020

Cà phê	▼ 4,1%
Cao su	▲ 105,8%
Chè	▲ 30,8%
Gạo	▲ 12,9%
Gỗ và SP Gỗ	▲ 19,0%
Rau quả	▲ 5,3%
Thủy sản	▲ 6,2%
Hạt điều	▲ 2,1%
Hạt tiêu	▲ 68,8%
Mây tre đan	▲ 42,3%
SP từ cao su	▲ 33,4%

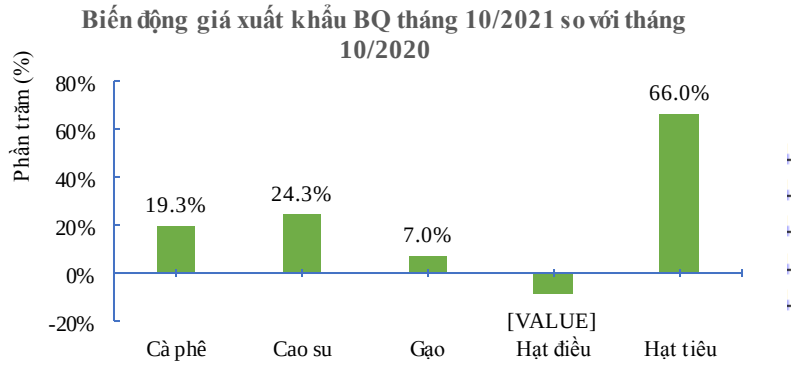

So sánh giá xuất khẩu tháng 10/2021 với tháng 10/2020

Cà phê	▲ 19,3%
Cao su	▲ 24,3%
Gạo	▲ 7,0%
Hạt điều	▼ 8,7%
Hạt tiêu	▲ 66,0%

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Ngày 30/11, Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat) công bố số liệu chính thức cho thấy, tỷ lệ lạm phát của Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) đã tăng lên mức cao kỷ lục trong tháng 11/2021. Cụ thể, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11 đã tăng lên 4,9% so với cùng kỳ năm ngoái và cao hơn mức 4,1% ghi nhận trong tháng trước. Đây là mức tăng cao nhất kể từ khi cơ quan thống kê này bắt đầu thu thập dữ liệu trong vòng 25 năm qua. Trong đó, giá năng lượng tăng đột biến là nguyên nhân chính thúc đẩy lạm phát giá tiêu dùng tại châu Âu. Tháng 11 vừa qua, giá năng lượng tại châu Âu đã tăng thêm 27,4% so với số liệu của cùng kỳ năm 2020. Trước đó, giá năng lượng cũng đã tăng 23,7% trong tháng 10 trong bối cảnh các nền kinh tế phục hồi nhanh chóng sau đại dịch, kéo theo nhu cầu nhảy vọt.

Theo số liệu được Văn phòng Thống kê Liên bang Đức (Destatis) vừa công bố cho thấy, trong tháng 11/2021, lạm phát tại quốc gia này đã tăng lên mức cao nhất trong vòng 29 năm qua. Giá tiêu dùng tại Đức đã tăng 6% so với cùng kỳ năm ngoái. Tương tự tại Pháp, quốc gia này cũng ghi nhận tỷ lệ lạm phát lên tới 3,4% trong tháng 11, mức cao nhất kể từ năm 2008.

Cho đến nay, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) vẫn ước tính lạm phát ở Eurozone sẽ là 2,2% trong cả năm, mặc dù ECB đã thừa nhận về khả năng lạm phát có thể còn cao hơn. Tuy nhiên vẫn có ý kiến cho rằng tình trạng giá cả gia tăng gần đây ở nhiều nước thuộc khu vực Eurozone chỉ là hậu quả tạm thời của sự gián đoạn kinh tế và chuỗi cung ứng bị tắc nghẽn do tình trạng khủng hoảng y tế toàn cầu gây ra. Tại cuộc họp chính sách vừa qua, ECB quyết định duy trì lãi suất đối với các hoạt động tái cấp vốn ở mức 0%, lãi suất cho vay ở mức 0,25% và lãi suất tiền gửi là -0,5%. Các thống đốc ECB cũng nhất trí giữ nguyên chương trình khẩn cấp thu mua trái phiếu trong đại dịch (PEPP) trị giá 1.850 tỷ euro. Uỷ ban châu Âu cũng nhận định, giá cả tăng cao là do chịu ảnh hưởng của những yếu tố mang tính tạm thời, song xu hướng này có thể giảm trong nửa đầu năm 2022. Uỷ ban châu Âu cho rằng, những nút thắt về nguồn cung sẽ dần được gỡ bỏ, theo đó lạm phát sẽ trở lại dưới 2% và giá năng lượng sẽ giảm dần và ổn định trong năm tới.

ECB đánh giá, nền kinh tế Eurozone đang phục hồi sau cuộc đại suy thoái về kinh tế do đại dịch COVID-19 gây ra nhờ chương trình tiêm chủng vaccine Covid-19 đang được triển khai rộng rãi. ECB nhấn mạnh, nền kinh tế của khu vực sẽ quay

trở lại mức trước đại dịch trong quý I/2022. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, lạm phát tăng đang tạo sức ép đối khiến ECB và Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) hạn chế triển khai các chương trình kích thích kinh tế quy mô lớn, với việc các thị trường lo ngại rằng giới hoạch định chính sách có thể sớm cắt giảm lãi suất nhằm kìm hãm giá cả leo thang.

Ủy ban châu Âu (EC) ngày 17/11 đã đề xuất một dự thảo luật nhằm ngăn chặn việc nhập khẩu các mặt hàng có liên quan đến nạn phá rừng. Theo dự thảo luật này, các công ty phải chứng minh chuỗi cung ứng toàn cầu của họ không góp phần vào việc tàn phá rừng. Nếu các công ty thuộc Liên minh châu Âu (EU) không tuân thủ, mỗi công ty có thể bị phạt tới 4% doanh thu. Dự thảo luật đặt ra các quy tắc thẩm định bắt buộc đối với các nhà nhập khẩu đậu nành, thịt bò, dầu cọ, gỗ, ca cao và cà phê, da thuộc, sô cô la và đồ nội thất. Nếu luật được các chính phủ EU và Nghị viện châu Âu thông qua, các công ty hoạt động trong 27 quốc gia thuộc EU sẽ phải chứng minh các mặt hàng được liệt kê ở trên không liên quan đến bất kỳ việc phá rừng nào từ 31/12/2020, ngay cả khi hoạt động sản xuất này là hợp pháp theo luật của nước sản xuất.

Trong tháng 11/2021, Liên minh Châu Âu cũng đưa ra quy định mới liên quan đến mức dư lượng tối đa đối với amisulbrom, flubendiamide, meptyldinocap, metaflumizone và propineb trong hoặc trên các sản phẩm sẽ áp dụng từ ngày 14 tháng 5 năm 2022; với flupyradifurone (trong lá nho) và axit difluoroacetic (trong ngô, hạt ca cao và gan lợn) từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

Về thương mại NLTS của EU với Việt Nam, trong 10 tháng đầu năm 2021, Việt Nam đã xuất khẩu gần 3,3 tỷ USD sang EU, trong khi nhập khẩu hơn 0,8 tỷ USD, tăng 9,2% về xuất khẩu và 20,8% về nhập khẩu so với cùng kỳ năm 2020; các mặt hàng nông sản xuất khẩu sang EU, cà phê có xu hướng giảm 4,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, cao su, chè, gạo, gỗ & sản phẩm gỗ, hàng rau quả, hàng thủy sản, hạt điều, hạt tiêu, mây, tre, cói và thảm, và sản phẩm từ cao su tăng với tốc độ lần lượt là: 105,8%, 30,8%, 12,9%, 19,0%, 5,3%, 6,2%, 2,1%, 68,8%, 42,3%, và 33,4%.

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2021, Việt Nam xuất khẩu được 8,8 nghìn tấn gạo, trị giá 6,0 triệu USD sang thị trường EU, tăng 97,8% về khối lượng và 77,3% về giá trị so với tháng trước; tăng 16,2% về khối lượng và 24,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong 10 tháng đầu năm 2021 đạt 47,7 nghìn tấn, trị giá 33,3 triệu USD, giảm 6,8% về khối lượng nhưng tăng 12,9% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường EU

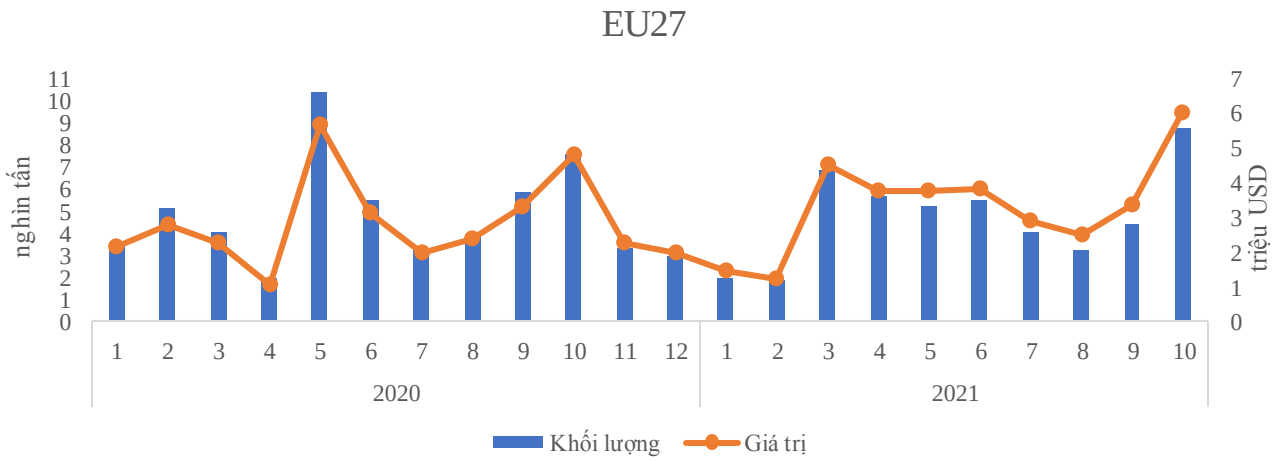

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 2: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU

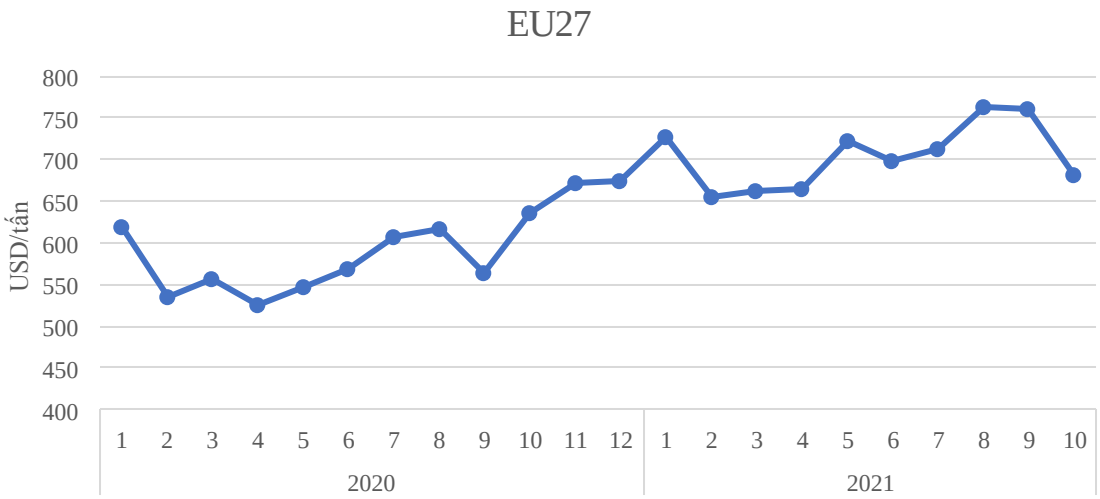

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường EU tháng 10/2021 đạt 680,6 USD/tấn, giảm 10,4% so với tháng trước nhưng tăng 7,0% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng 10/2021, gạo thơm là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang EU đạt 5,6 nghìn tấn, trị giá 4,0 triệu USD (chiếm 64,2% về khối lượng và 66,5% về giá trị); so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo thơm sang EU đã giảm 12,3% về khối lượng và và 1,4% về giá trị.

Giá gạo thơm tháng 10/2021 đạt trung bình 779,5 USD/tấn, giảm 5,3% so với tháng trước, nhưng tăng 19,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngoài ra, giá gạo trắng đạt 693,4 USD/tấn, tăng 1,4% so với tháng trước và 1,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Giá xuất khẩu gạo thơm và gạo trắng sang thị trường EU

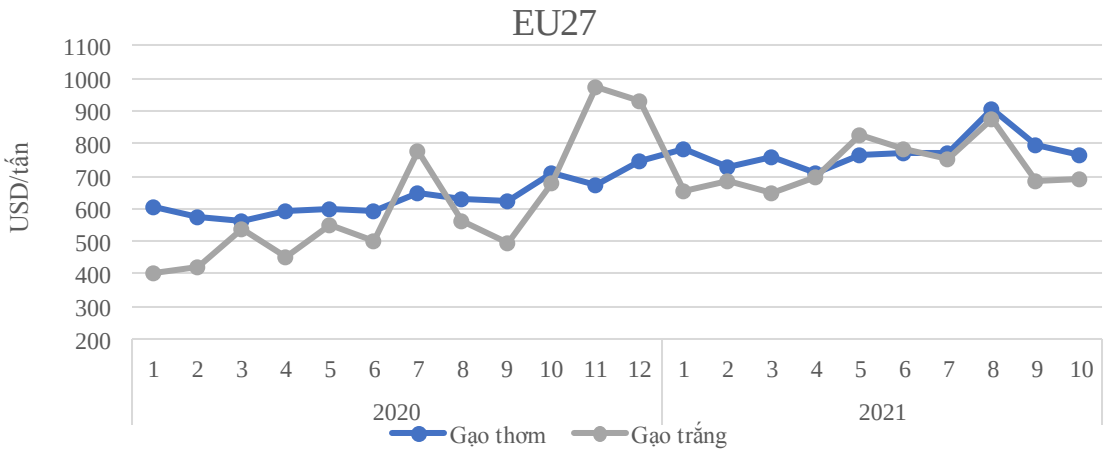

2. RAU QUẢ

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Ủy ban châu Âu vừa đăng công báo Quy định số 2021/1900 sửa đổi Quy định (EU) 2019/1793 về việc áp dụng tạm thời các biện pháp kiểm soát chính thức và khẩn cấp một số thực phẩm được nhập khẩu vào EU. Theo định kỳ, cứ 6 tháng một lần, Ủy ban châu Âu sẽ xem xét các danh sách thực phẩm và thức ăn chăn nuôi không có nguồn gốc động vật từ một số nước thứ ba chịu sự tăng cường tạm thời của biện pháp kiểm soát chính thức tại các chốt kiểm soát biên giới để đảm bảo an toàn thực phẩm.

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU tháng 10 năm 2021 đạt 15,8 triệu USD, chiếm 6,6% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 28,9% so với tháng trước và giảm 6,9% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 10 tháng đầu năm

2021, giá trị xuất khẩu đạt 154,6 triệu USD, chiếm 5,2% thị phần và tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường EU

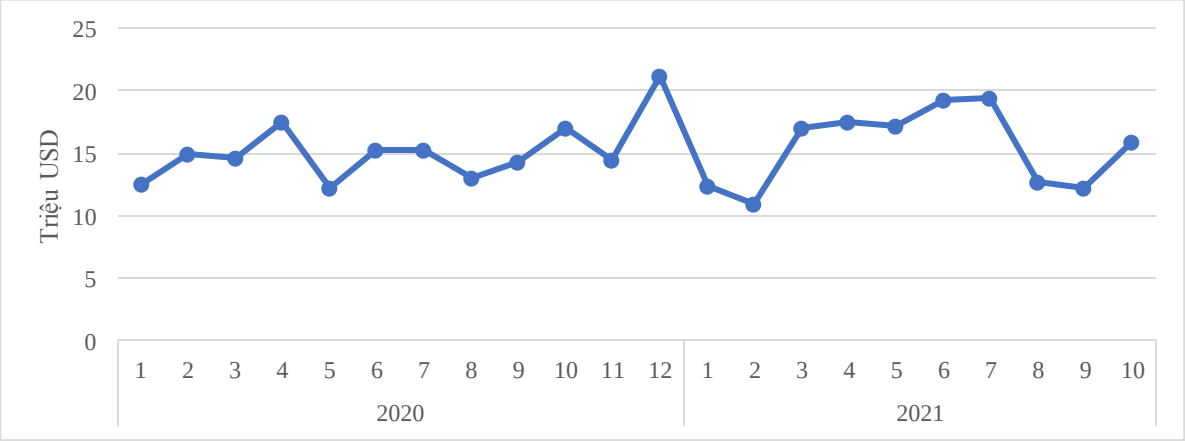

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU trong tháng 10 năm 2021 chủ yếu là trái cây (đạt 13,3 triệu USD, chiếm 83,3% tổng giá trị xuất khẩu rau quả sang EU), trong đó các loại trái cây chưa qua chế biến (tươi, khô, đông lạnh, v.v.) chiếm tới 56,6% (so cùng kỳ 2020 là 46,3%), trái cây chế biến chiếm 27,2% (cùng kỳ 2020 là 39,3%). Mặt hàng rau đạt 2,6 triệu USD (chiếm 16,2%), trong đó chủ yếu là rau chưa qua chế biến (rau tươi, khô hoặc đông lạnh) với 12,9% (năm 2020 là 12,3%), rau chế biến chiếm 3,3% (năm 2020 là 2,1%).

Các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu cao nhất sang EU trong tháng 10/2021 bao gồm: chanh đạt 4,4 triệu USD (chiếm 28,0% tổng giá trị xuất khẩu), giảm 24,8% so với cùng kỳ năm 2020; xoài đạt 3,8 triệu USD (chiếm 12,3%), tăng 8,6%; thanh long đạt 1,4 triệu USD (chiếm 8,7%), giảm 1,4%; dừa đạt 1,3 triệu USD (chiếm 8,3%), tăng 91,5%; v.v.

Hình 5: Cơ cấu một số loại rau quả chính xuất khẩu sang EU trong tháng 10/2021

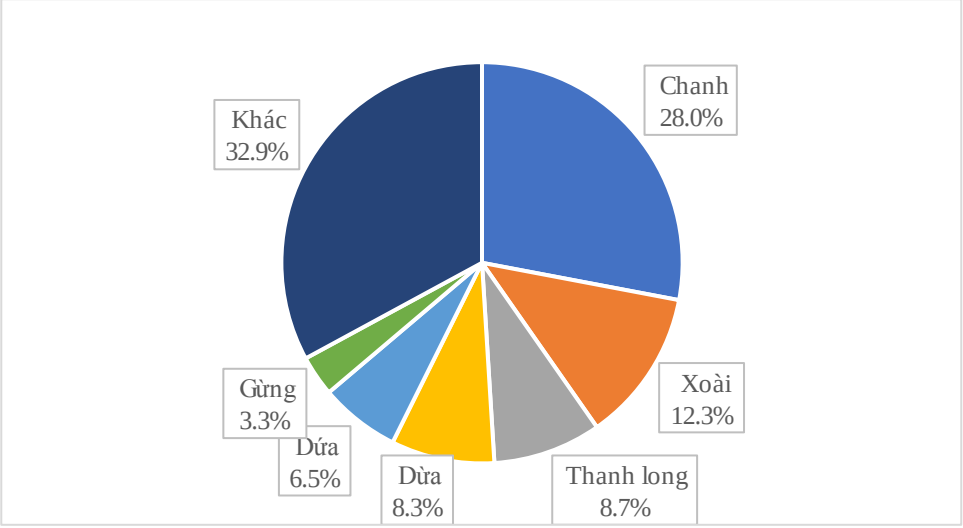

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2021, rau quả chế biến đạt 4,8 triệu USD (chiếm 30,4% tổng giá trị xuất khẩu), giảm 31,6% so với cùng kỳ 2020. Tỷ trọng các loại sản phẩm chế biến lần lượt là: (i) nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) chiếm 47,0% tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm chế biến, giảm 56,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020; (ii) trái cây động lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS.2008) chiếm 38,9%, tăng 65,2%; v.v.

Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường EU tháng 10 năm 2021 đạt gần 02 triệu USD, chiếm 1,6% tổng giá trị nhập khẩu, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 10 tháng đầu năm 2021, giá trị nhập khẩu đạt 25,1 triệu USD, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 10/2021, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là: khoai tây đạt 640,2 nghìn USD (chiếm 32,3% thị phần), giảm 34,4% so với cùng kỳ năm 2020; táo đạt 461,1 nghìn USD (chiếm 23,3%), giảm 43,3%; v.v.

3. CÀ PHÊ

EU là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam, chiếm khoảng 40% giá trị xuất khẩu. Trong tháng 10/2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam vào thị trường EU đạt 35,88 nghìn tấn, trị giá 71,37 triệu USD, giảm 15,82% về lượng và giảm 12,14% về giá trị so với tháng trước, đồng thời giảm 2,09% về lượng và giảm 12,14% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 6: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường EU

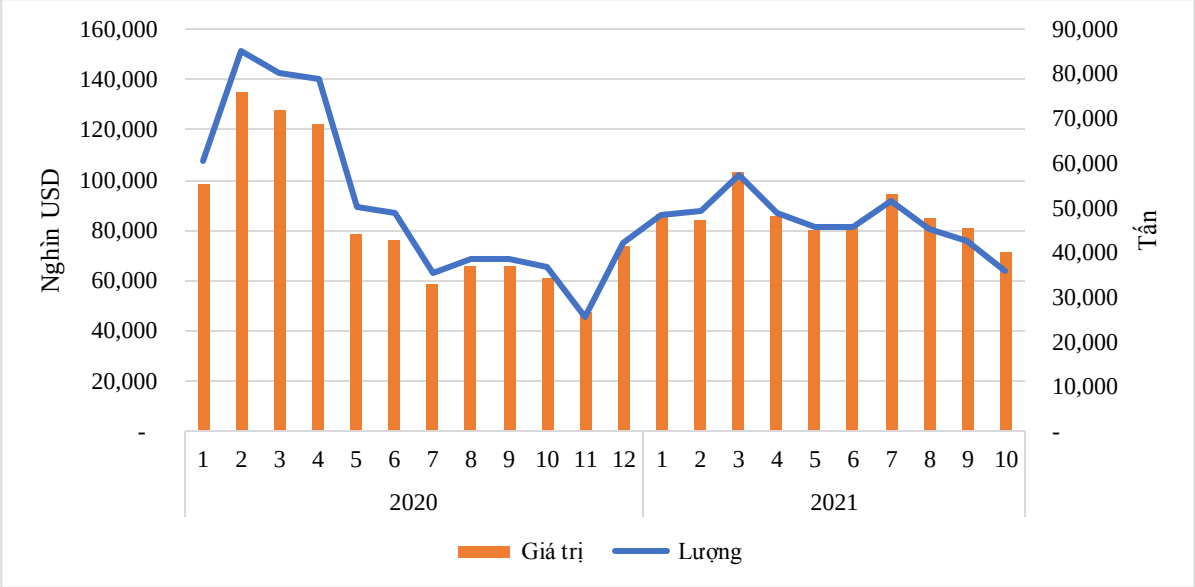

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cà phê Robusta tại London trong tháng 10/2021 tăng do tình trạng thiếu container và chi phí vận tải tăng cao, cùng với việc lo ngại nguồn cung giảm do Brazil giảm sản lượng. Giá xuất khẩu tháng 10 thị trường EU là 1.989 USD/tấn, tăng 4,38% so với tháng trước và tăng 19,34% so với cùng kỳ.

Hình 7: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU

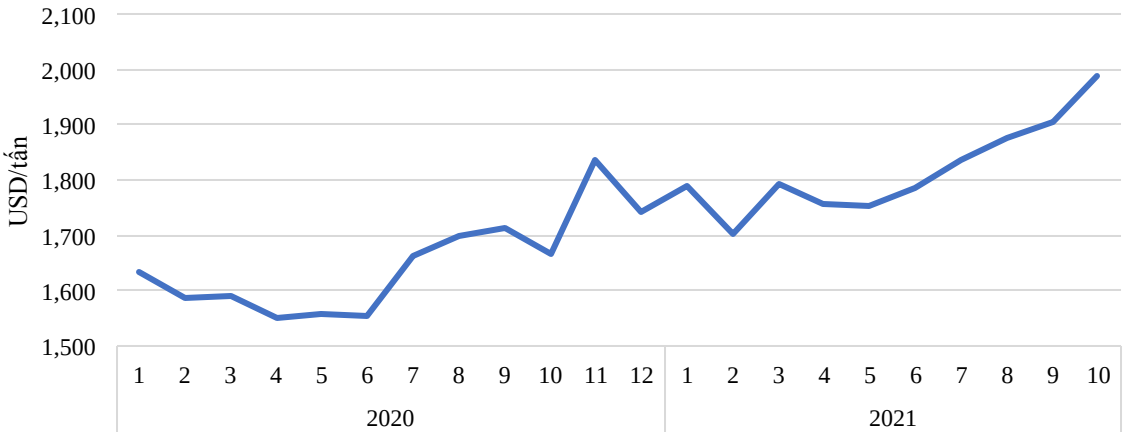

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Các thị trường nhập khẩu cà phê Việt Nam lớn nhất tại EU trong tháng 10/2021 lần lượt là Đức chiếm tỷ trọng 40,1%, Italia chiếm 24,5%, Tây Ban Nha chiếm 13,2%, Bỉ chiếm 10,3%.

Hình 8: Cơ cấu xuất khẩu cà phê Việt Nam sang các nước EU

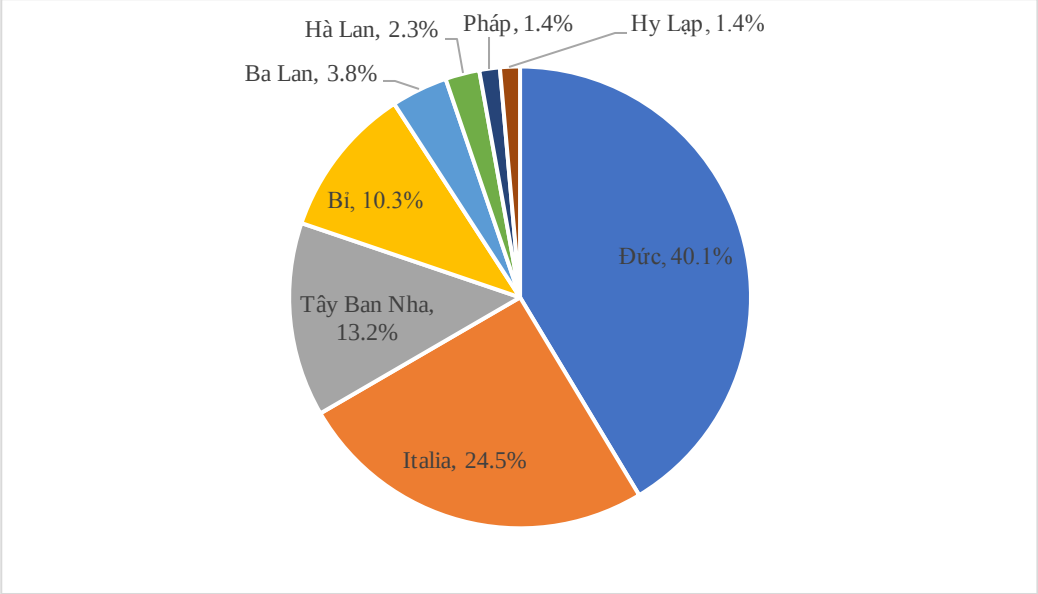

Nguồn: Tổng cục Hải quan

So với tháng trước, một số thị trường có kim ngạch tăng, cao nhất là Phần Lan (27%), Italia (23%), Hungari (tăng 21%)… trong khi đó một số thị trường có kim ngạch giảm là: Rumani (giảm 67%), Đan Mạch (giảm 65%), Bồ Đào Nha (giảm 41%)…

Về cơ cấu sản phẩm tháng 10/2021, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu cà phê nhân, chiếm 94,3%, cà phê hòa tan chế biến, tinh chất chiếm 5,7%, tỷ lệ cà phê chế biến đã giảm tuyệt đối 1,98%.

Cà phê chưa rang, chưa khử cafein đạt 64,03 triệu USD, chiếm tỷ trọng 89,71%, tăng 17,45% so với cùng kỳ. Xuất khẩu cà phê chưa rang, đã khử cafein đạt 3,9 triệu USD, chiếm tỷ trọng 4,3%, tăng 124% so với cùng kỳ. Tinh chất, chiết xuất cô đặc đạt 3,9 triệu USD, chiếm tỷ trọng 5,53%, giảm 12,17% so với cùng kỳ.

Hình 9: Cơ cấu sản phẩm, cà phê xuất khẩu sang EU

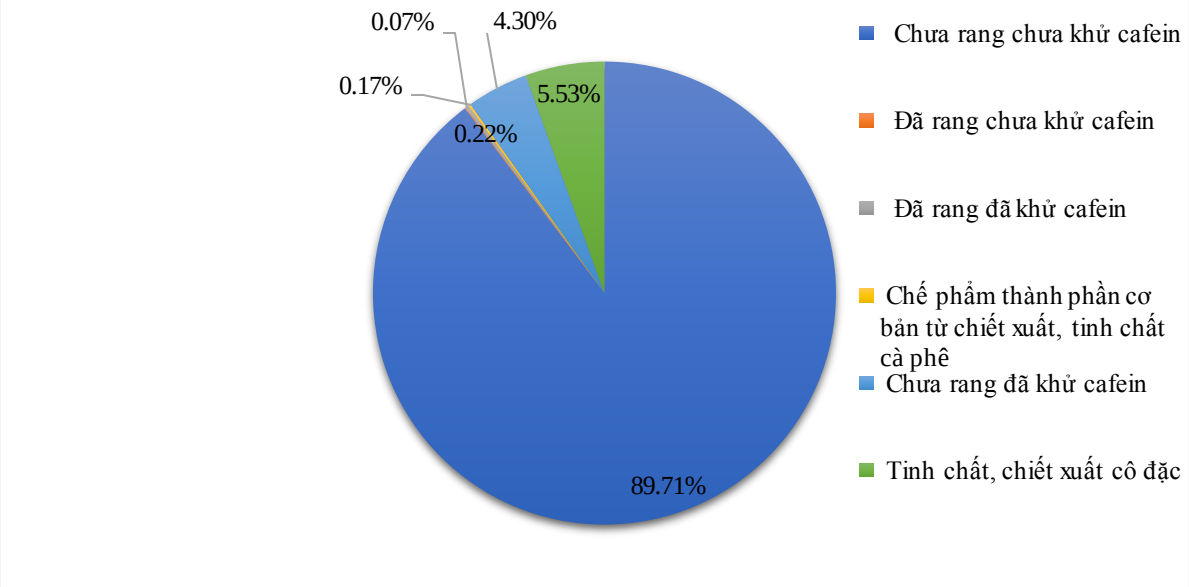

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. HỒ TIÊU

Theo Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang EU không thay đổi nhiều trong tháng 10/2021. Trong tháng này, sản lượng xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam sang thị trường này đạt 3.264 tấn hồ tiêu với trị giá 15,2 triệu USD, tăng 13,57% về khối lượng và 17,52% về giá trị so với tháng trước, nhưng tăng 29,63% về khối lượng và tăng 111,21% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 10: Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU

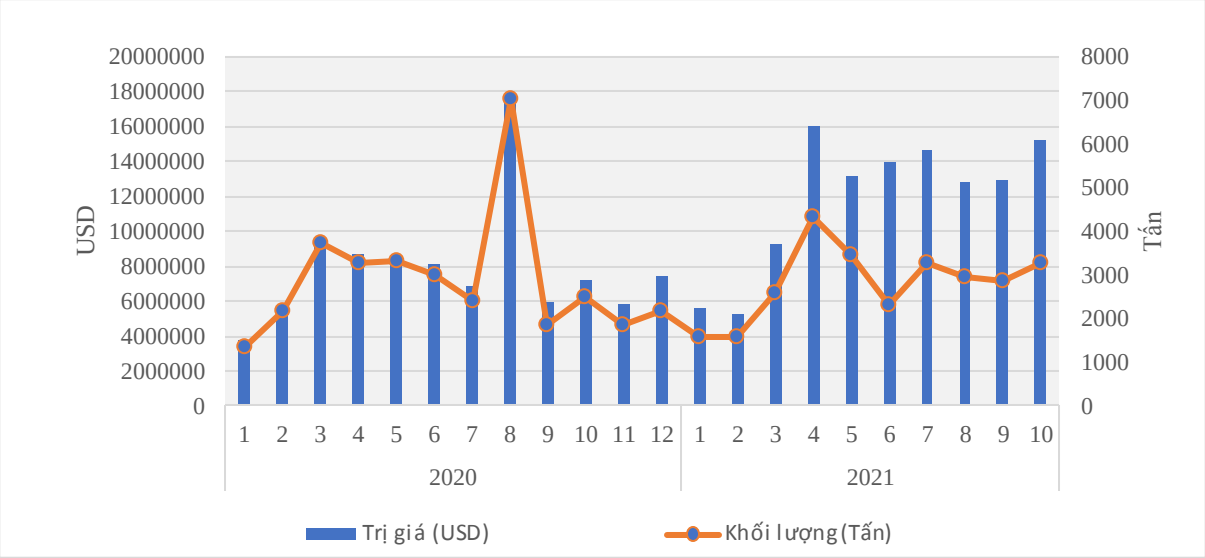

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2021, tiêu đen chưa xay vẫn là loại sản phẩm chính của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này chiếm 58,10% tổng giá trị xuất khẩu tiêu vào EU, không đổi so với tháng trước và tăng 2,64% so với cùng kỳ năm trước. Sản phẩm được xuất khẩu nhiều thứ hai là tiêu trắng chưa xay, chiếm 23,71% tổng giá trị xuất khẩu vào thị trường này, tăng 0,18% so với tháng trước và giảm 1,32% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 11: Cơ cấu xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU tháng 10/2021

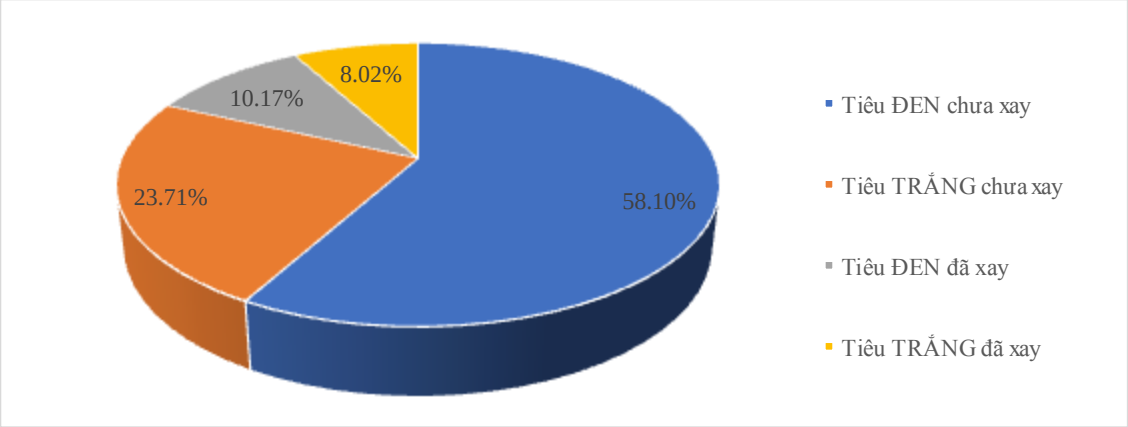

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đức là quốc gia dẫn đầu trong khối EU về khối lượng và kim ngạch nhập khẩu hồ tiêu từ Việt Nam trong tháng 10/2021 với 1.066 tấn (chiếm 32,66% tổng khối lượng xuất khẩu tiêu của Việt Nam vào EU), đạt trị giá 5,2 triệu USD (chiếm 34,49% tổng kim ngạch xuất khẩu tiêu của Việt Nam vào EU). Xếp thứ hai là Hà Lan với khối lượng xuất khẩu đạt 980 tấn, tương đương với 4,45 triệu USD, chiếm 30% về khối lượng và 29,2% về giá trị.

Hình 12: Kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam tới các nước trong khối EU tháng 10/2021

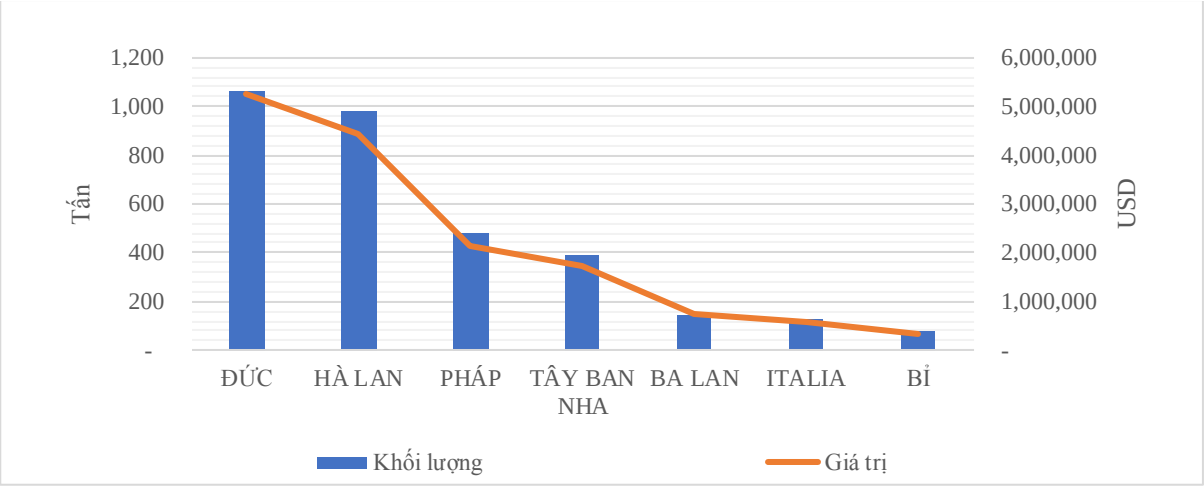

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đơn giá xuất khẩu hồ tiêu vào EU đang có xu hướng tăng mạnh trở lại, giá xuất khẩu trung bình tháng 10/2021 đạt mức 4.637 USD/tấn, giảm 12% so với tháng 9/2021 và 19,9% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 13: Giá xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU

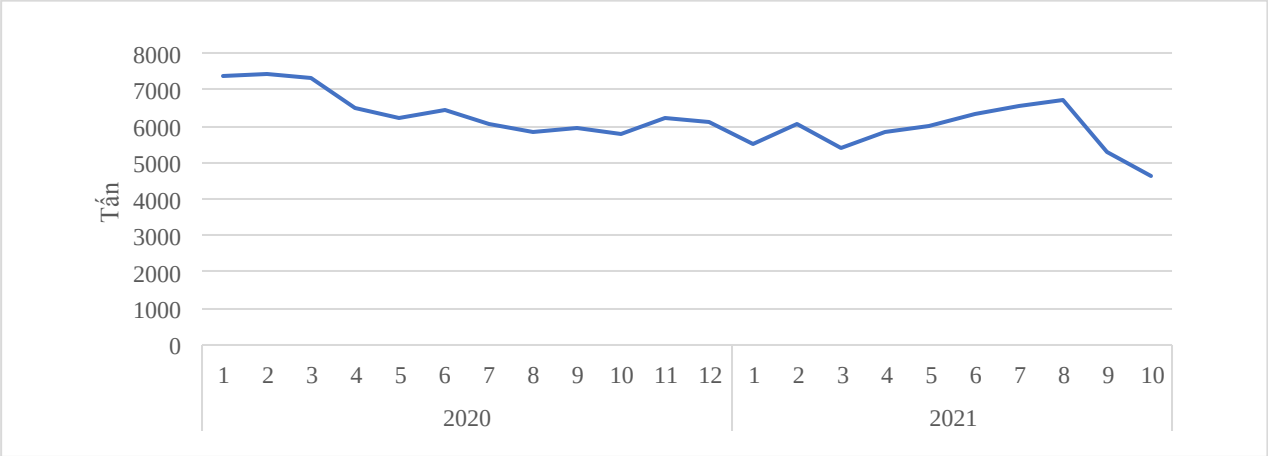

Nguồn: Tổng cục Hải quan

5. HẠT ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2021, Việt Nam xuất khẩu được 9,5 nghìn nghìn tấn điều, trị giá 52,7 triệu USD sang thị trường EU, giảm 0,8% về giá trị và tang 5,2% về khối lượng so với cùng kỳ năm trước. Tính hết 10 tháng đầu năm 2021, tổng giá trị xuất khẩu điều sang thị trường này đạt 581 nghìn USD, tương

ứng với 100 nghìn tấn, tăng 2,1% về giá trị và 13,7%% về sản lượng so với cùng kỳ năm trước.

Hình 14: Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường EU

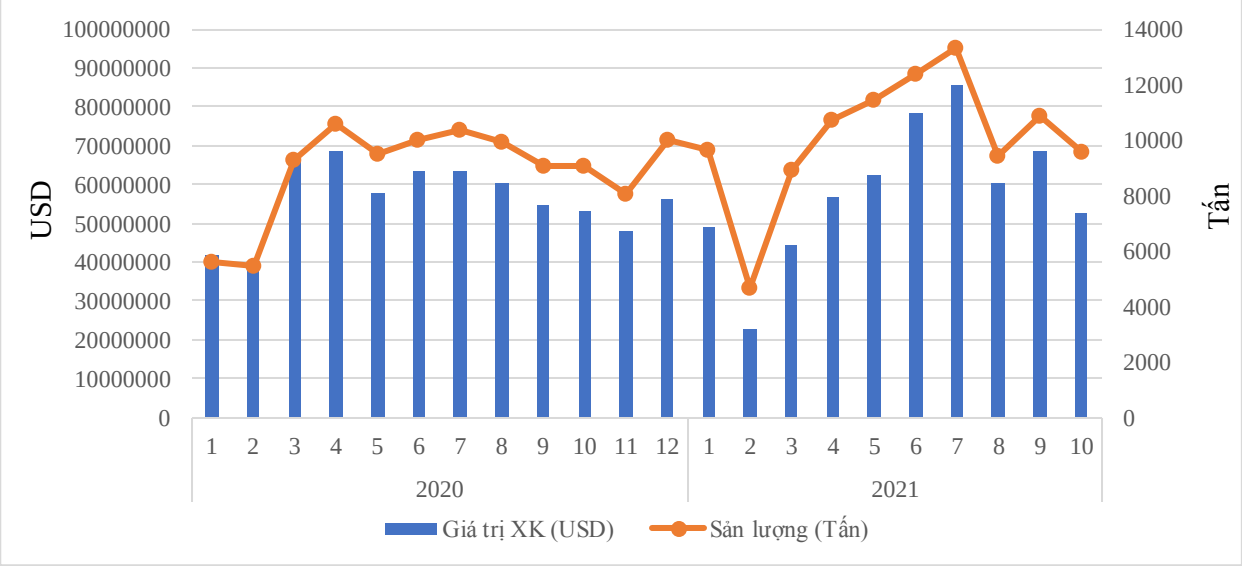

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hạt điều sang thị trường này chủ yếu là hạt điều tươi chưa bóc vỏ chiếm tới 99,3%, đạt 64,3 triệu USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2020 và giảm 16,4% so với tháng trước. Giá trị xuất khẩu hạt điều rang tháng này chỉ chiếm 0,5%, đạt 0,3 triệu USD, tăng 196,1% so với tháng 9/2020, nhưng giảm 62,9% so với tháng trước.

Hình 15: Cơ cấu sản phẩm điều xuất khẩu sang thị trường EU tháng 10/2021

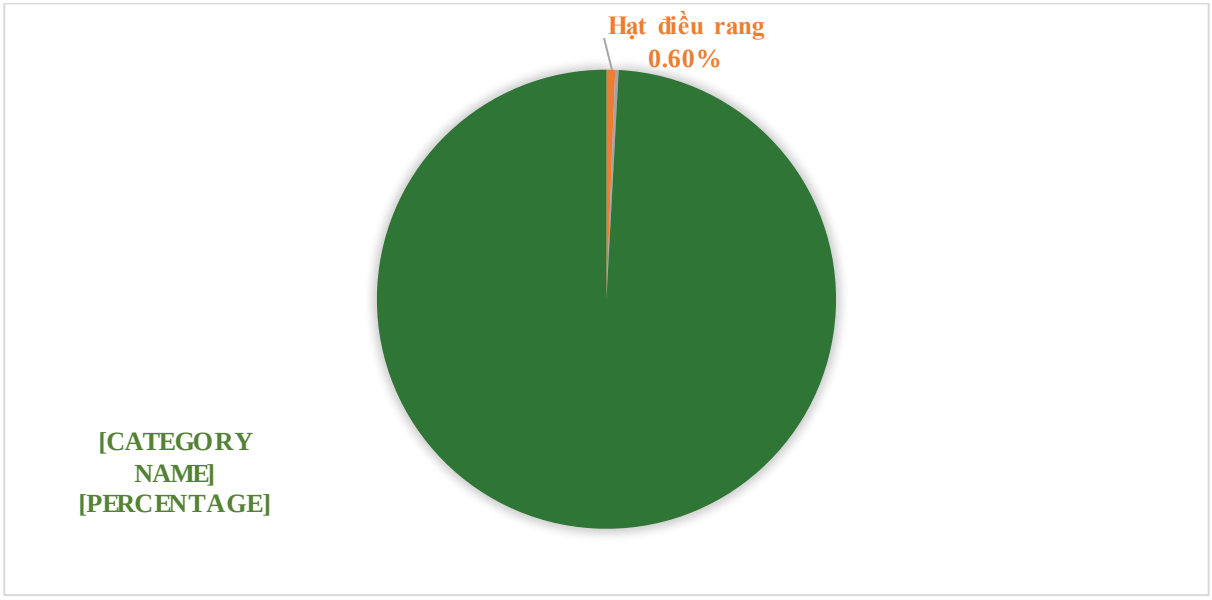

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2021, giá xuất khẩu điều sang thị trường này có xu hướng giảm mạnh sau 5 tháng tang liên tục, đạt 5,284 USD/tấn, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm trước và giảm 19,1% so với tháng 9/2021.

Hình 16: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU

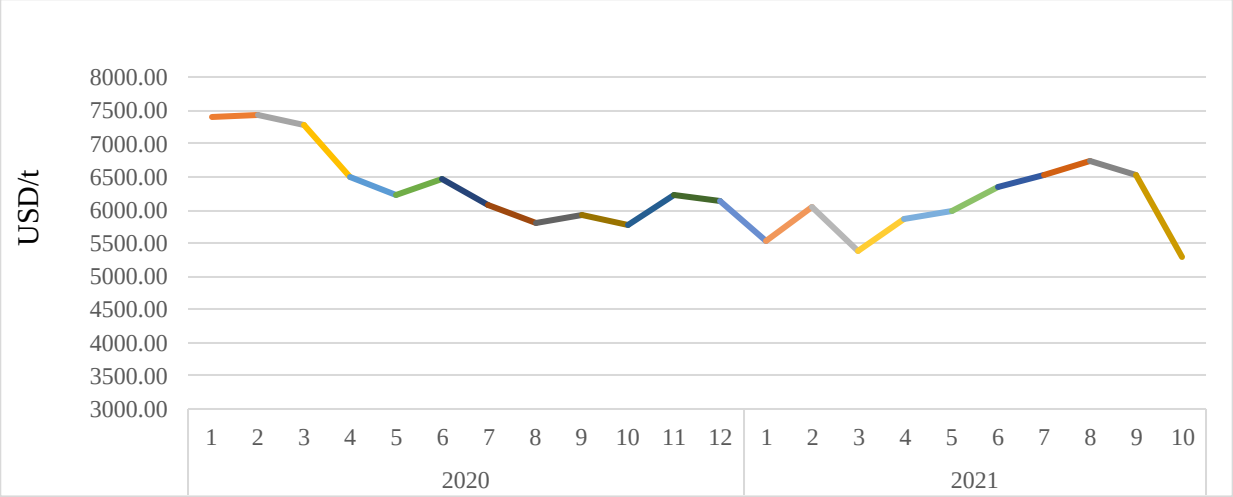

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đối với điều tươi đã bóc vỏ, giá xuất khẩu bình quân sang thị trường này tháng 10/2021 đạt trung bình là 6,7 USD/kg, tăng 1.7% so với tháng trước và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước. Đối với hạt điều rang đạt trung bình đạt 9,8 USD/kg tăng lần lượt là 4,5% và 18,5% so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

6. THỦY SẢN

Ngày 23-10-2017, Ủy ban châu Âu (EC) đã cảnh báo "thẻ vàng" đối với sản phẩm hải sản khai thác của Việt Nam xuất khẩu vào châu Âu vì chưa tuân thủ đầy đủ các quy định về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không tuân thủ quy định (IUU). Trong 4 năm qua, Chính phủ, các địa phương, các hiệp hội và cộng đồng doanh nghiệp hải sản đã nỗ lực cải thiện theo các khuyến nghị của Ủy ban châu Âu nhưng vẫn chưa đạt yêu cầu. Một số tồn tại của Việt Nam trong quá trình thực hiện để gỡ để gỡ bỏ "thẻ vàng" IUU: Chưa hoàn thành lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá. Hiện tượng tàu cá bị mất kết nối với Hệ thống giám sát tàu cá (VMS) còn nhiều. Việc kiểm soát tàu cá ra, vào cảng và sản lượng bốc dỡ chưa đáp ứng yêu cầu. Số lượng các vụ việc đã xử lý tàu cá vi phạm khai thác IUU còn hạn chế. Hạ tầng ngành thủy sản, ngân sách và bố trí nguồn lực cho việc chống khai thác IUU chưa đáp ứng yêu cầu.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 10/2021, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU đạt 117,3 triệu USD, tăng 6,8% so cùng kỳ năm 2020, và tăng 47,1% so với tháng 9/2021. Xuất khẩu thủy sản sang thị trường tiếp tục giữ được đà tăng trưởng từ tháng trước. Tính chung 10 tháng đầu năm 2021, giá trị xuất khẩu sang thị trường này đạt 854,2 triệu USD, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 17: Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU tháng 10/2021

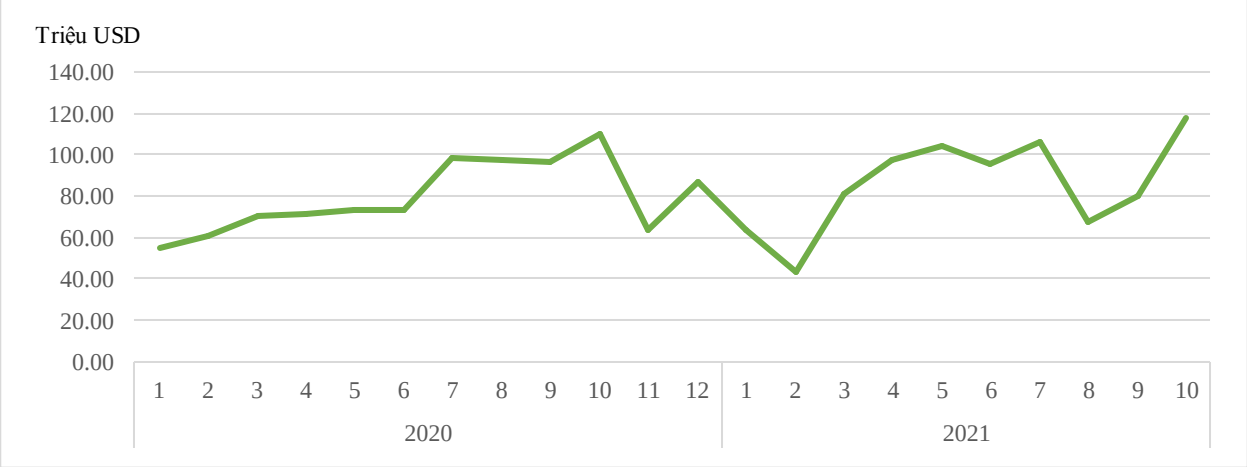

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tôm là sản phẩm thủy sản xuất khẩu chính sang thị trường này trong tháng 10/2021 đạt 74 triệu USD, chiếm 63,1% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2020, và 11,8% so với tháng 9/2021. Trong đó, giá trị xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh đạt 35,48 triệu USD, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước; tôm sú sống/đông lạnh đạt 13,7 triệu USD, tăng 90,8%; tôm chế biến các loại đạt 24,2%; giảm 9,8%.

Hình 18: Cơ cấu sản phẩm tôm xuất khẩu sang thị trường EU tháng 10/2021

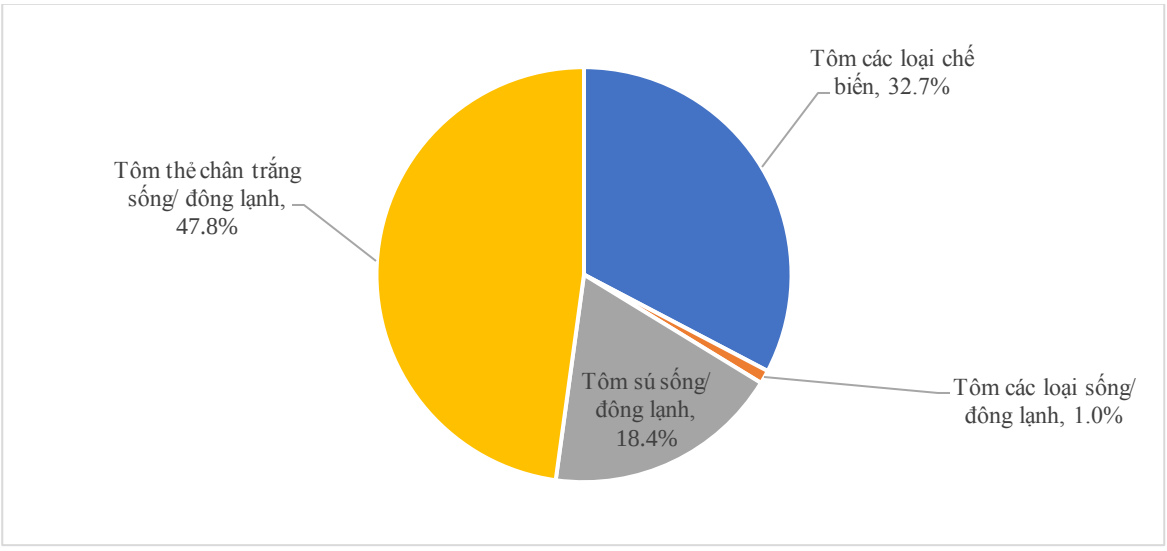

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị cá ngừ xuất khẩu sang thị trường có xu hướng giảm so với năm 2020, đạt 15 triệu USD, giảm 6,3%, nhưng đang dần tăng trưởng trở lại, tăng 43,1% so với tháng 9/2021. Trong đó, cá ngừ phi lê đạt 6,3 triệu USD, tăng 47,5% so với cùng kỳ năm trước; cá ngừ chế biến đạt 6,9 triệu USD, giảm 41,2%.

Hình 19: Cơ cấu sản phẩm tôm xuất khẩu sang thị trường EU tháng 10/2021

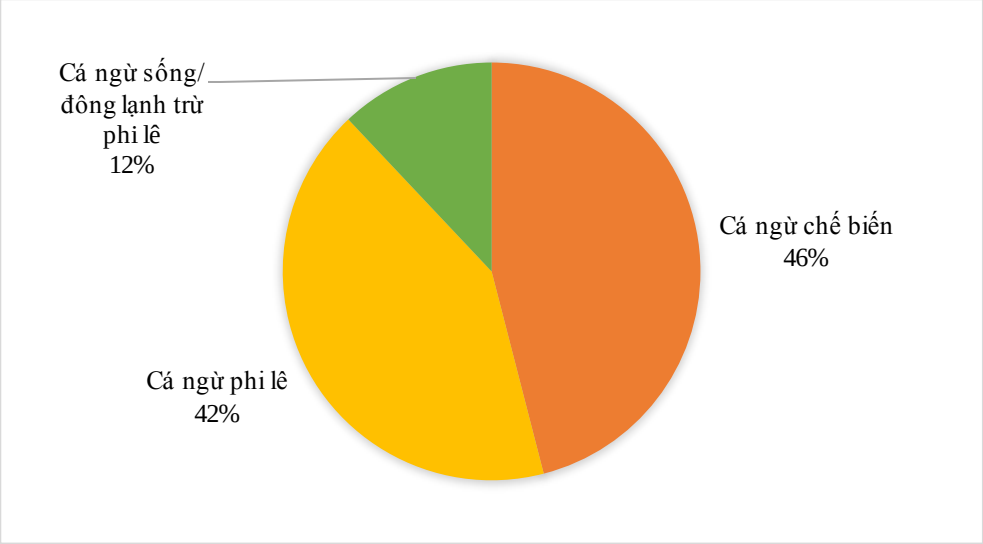

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản khác sang thị trường EU tháng 10/2021 như sau: cá da trơn đạt 7,7 triệu USD, chiếm 6,5% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang thị trường này, giảm 24,3% so với tháng 10/2020; ,mực và bạch tuộc đạt 6,2 triệu USD, chiếm 5,3%, tăng 13,4%; cá rô phi đạt 0,2 triệu USD, chiếm 0,2%, giảm 32,4%; cua-ghẹ đạt 0,5 triệu USD, chiếm 0,4%, giảm 45,4% và thủy sản khác đạt 13,6 triệu USD, chiếm 11,6%, tăng 16,6%.

Giá xuất khẩu bình quân một số mặt hàng xuất khẩu thủy sản sang thị trường này trong tháng 10/2021 như sau: Tôm đạt 9,5/kg, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2020, và 2% so với tháng trước; Cá da trơn đạt 2,3 USD/kg, tăng 26,6% so với tháng 10/2020 và tăng 5,5% so với tháng 9/2021.

Bảng 1: Giá xuất khẩu một số loại thủy sản sang thị trường EU tháng 10/2021

TT	Sản phẩm	Giá (USD)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	2,3	26,6%	5,5%
2	Cá ngừ	7,5	-2,2%	-18,6%
3	Cá rô phi	2,8	38,8%	36,8%
4	Mực và bạch tuộc	13,8	179,7%	367,5%

5	Tôm	6,5	-0,2%	6,1%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

7. CAO SU

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 10/2021, xuất khẩu cao su sang thị trường EU ước đạt 8,6 nghìn tấn với trị giá 14,3 triệu USD, giảm 22,4% về khối lượng và 21,6% về giá trị so với tháng trước, và tăng 16,7% về khối lượng nhưng giảm 6,1% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

Hình 20: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su tự nhiên sang thị trường EU

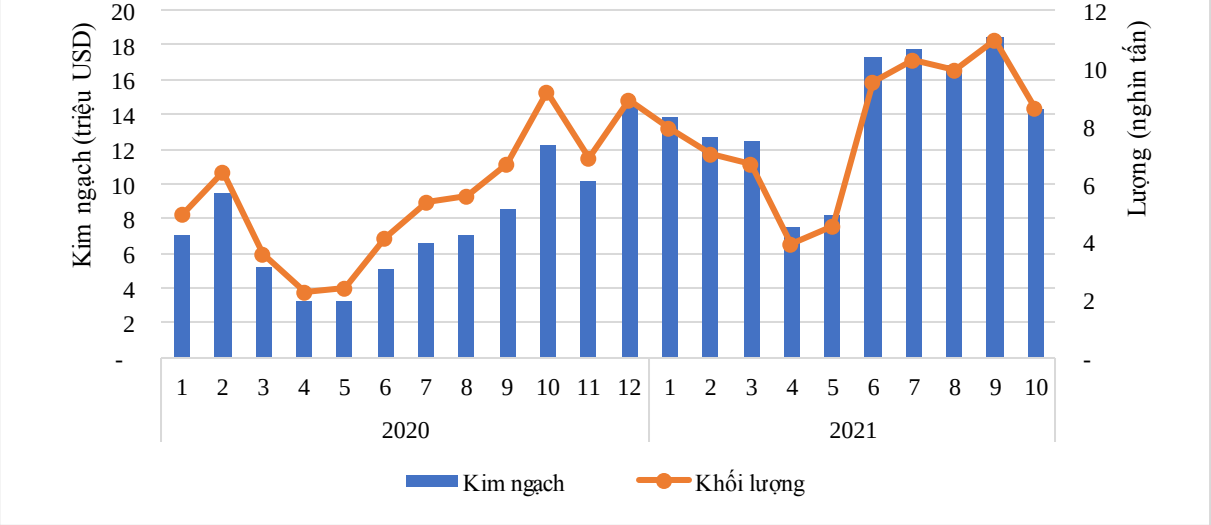

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2021, cao su tự nhiên định chuẩn kỹ thuật TSNR CV là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 6,2 triệu USD, chiếm 41,0% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là mủ cao su tự nhiên với kim ngạch 2,7 triệu USD, chiếm 17,9% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là TSNR 20 và TSNR 10, chiếm lần lượt 5,7% và 3,1% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

Hình 21: Chủng loại cao su tự nhiên (HS 4001) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 10/2021

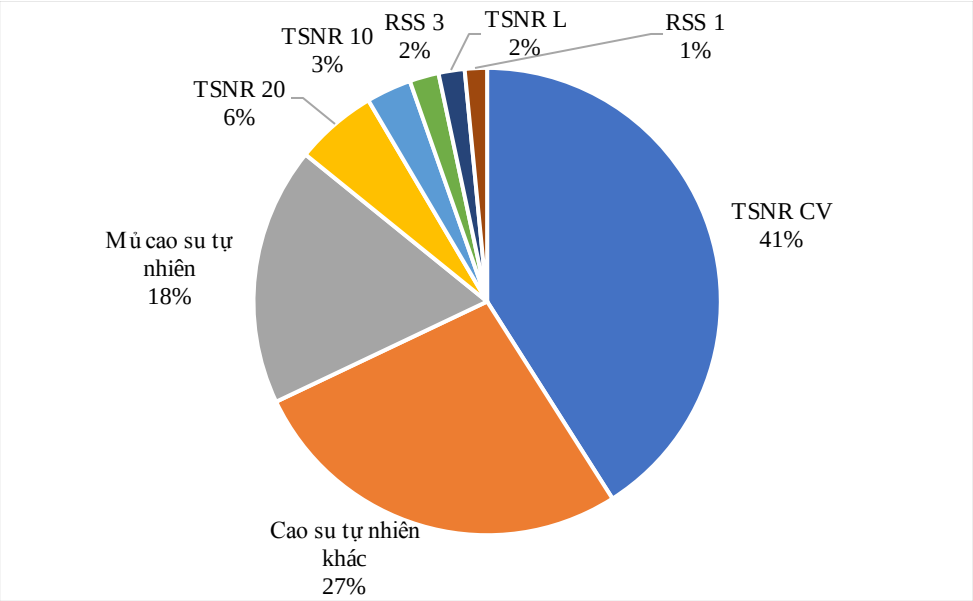

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang thị trường EU giảm nhẹ và đạt mức 1.664 USD/tấn trong tháng 10/2021, giảm 0,9% so với tháng trước nhưng tăng 24,3% so với cùng kỳ 2020.

Hình 22: Giá cao su tự nhiên xuất khẩu sang thị trường EU

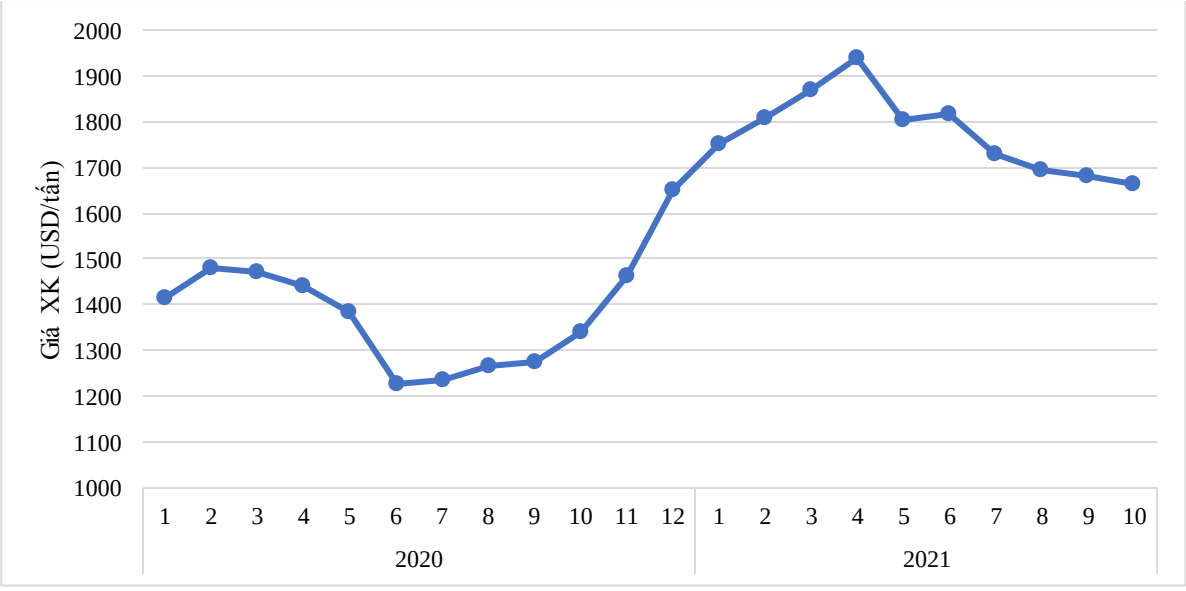

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2021, Đức là quốc gia nhập khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam với 6,3 triệu USD, chiếm 43,7% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt nam sang thị trường EU. Tây Ban Nha là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 2,2 triệu USD, chiếm 15,6%. Tiếp theo là Italia, Hà Lan và Phần Lan chiếm lần lượt 14,8%, 12,4% và 5,2% trong tổng kim ngạch cao su xuất khẩu sang thị trường EU.

Hình 23: Xuất khẩu cao su sang một số thị trường chính trong thị trường EU

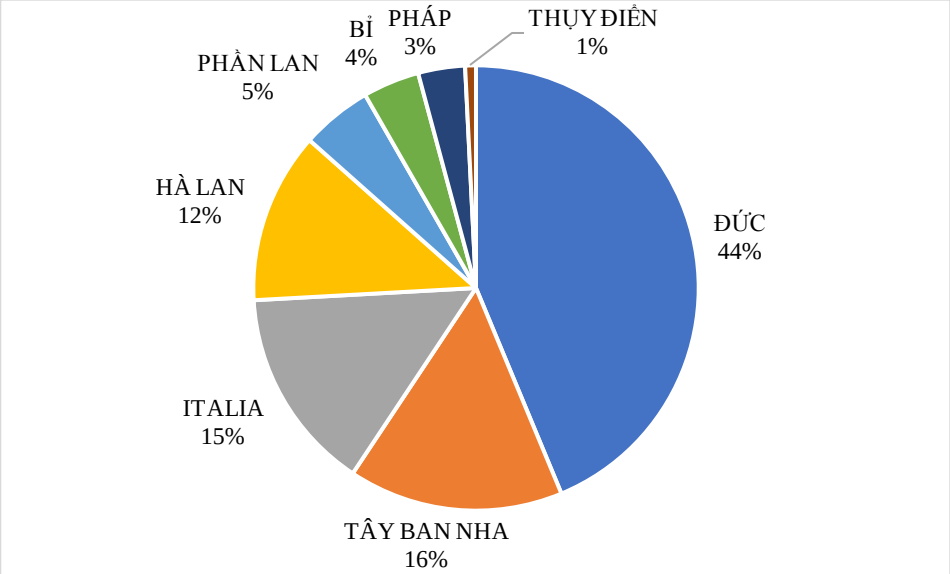

Nguồn: Tổng cục Hải quan

9. GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

Sau khi đạt mức cao kỷ lục trong nửa đầu năm 2021, giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của EU từ các nước nhiệt đới đã giảm mạng trong tháng 7-8. Giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 8 tháng đầu năm 2021 đạt 13,53 tỷ USD, tăng 40% so với cùng kỳ năm 2020. Giá trị nhập khẩu các loại gỗ nhiệt đới đạt 2,46 tỷ USD, tăng 24% so với cùng kỳ 2020. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc đã tăng 39% lên mức 3,44 tỷ USD, nhập khẩu từ Nga tăng 65% lên 2,15 tỷ USD, từ Belarus tăng 76% lên 1,16 tỷ USD, và từ Ukraine tăng 57% lên 1,11 tỷ USD.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 10/2021, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU ước đạt 34,9 triệu USD, tăng 47,1% so với tháng trước nhưng giảm 22,2% so với cùng kỳ 2020.

Hình 24: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU

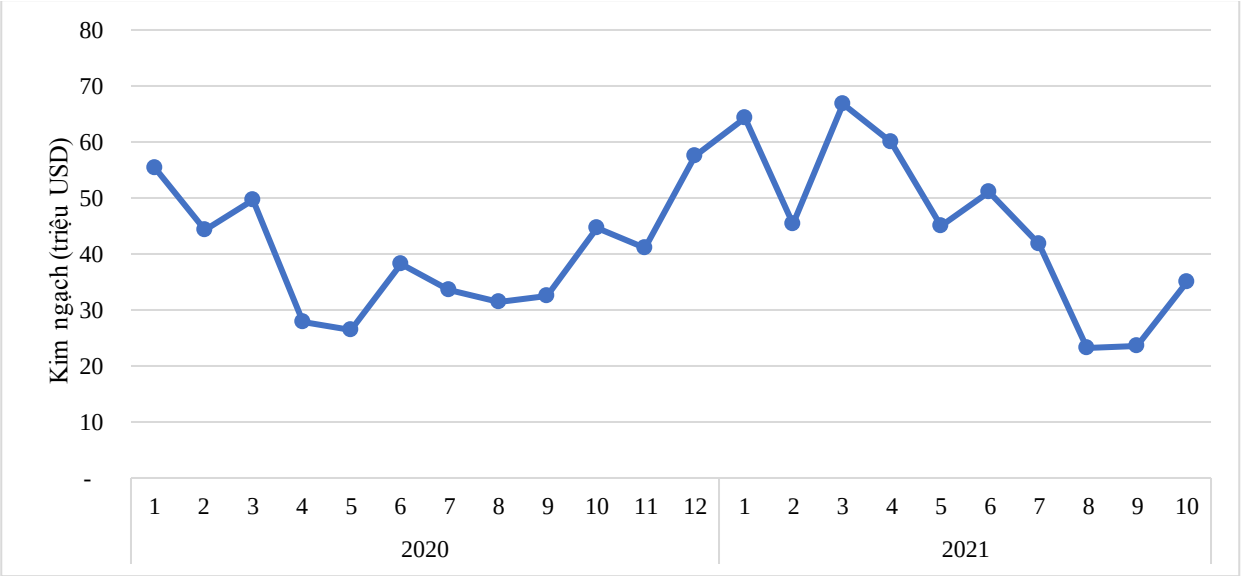

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2021, gỗ dán là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 498,1 nghìn USD, chiếm 85,8% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là gỗ ván với kim ngạch 72,6 nghìn USD, chiếm 12,5% tổng giá trị xuất khẩu.

Hình 25: Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 10/2021

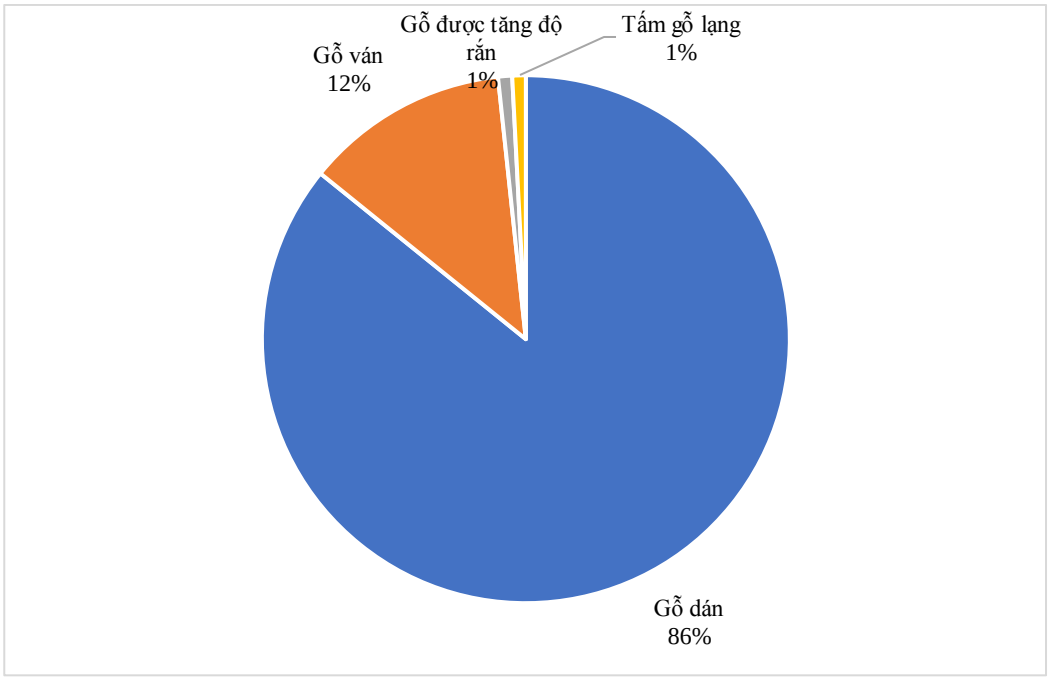

Nguồn: Tổng cục Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Cà phê

Theo báo cáo tháng 10 của ICO, ước tính niên vụ 2020/2021, tiêu thụ cà phê khu vực Châu Âu đạt 54,5 triệu bao, tăng 1,8% so với niên vụ 2019/2020. Công ty tư vấn Fitch Solutions dự báo giá cà phê có thể duy trì cao đến năm 2022, không chỉ vì sản lượng thu hoạch sụt giảm, mả còn nhờ "nhu cầu cà phê, ít nhất là ở Châu Âu và Mỹ, sẽ tăng lên trong những tháng tới, khi những hạn chế để chống Covid-19 được dỡ bỏ, cho phép các quán cà phê được mở cửa trở lại". Tuy nhiên, việc tiêu thụ cà phê tại EU vẫn gặp không ít trở ngại trong bối cảnh tình hình dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, lan rộng, nhiều nước châu Âu đang tái áp đặt các biện pháp phòng dịch. Chỗ và thiết bị container vẫn trong tình trạng khan hiếm khiến giá cước đã tăng vọt trong một thời gian khá dài. Với việc nhiều tàu bị hoãn và rất nhiều lô hàng bị thay đổi tàu, độ tin cậy của lịch trình hiện nay là rất thấp. Thêm vào đó, giá khí đốt giao sau tại thị trường châu Âu đang tăng, gia tăng sức ép lên các hộ gia đình và doanh nghiệp vốn đang phải gánh những hoá đơn năng lượng cao hơn nhiều so với trước đây.

2. Hạt điều

Cục Xuất nhập khẩu – Bộ Công thương dự báo xuất khẩu điều sang Châu Âu sẽ tăng vào quý IV bởi cuối năm là mùa cao điểm tiêu thụ hạt điều ở khu vực này. Tuy nhiên, theo Hiệp hội điều Việt Nam, giá trị xuất khẩu điều nhân dự đoán vẫn chưa tăng mạnh trong ngắn hạn do các nhà nhập khẩu Châu Âu đang còn tồn kho, nhu cầu mua mới chưa cấp bách.

3. Hạt tiêu

Giá hồ tiêu đã tăng mạnh và dự báo giá xuất khẩu cũng sẽ tăng trong những tháng tới do: nguồn cung khan hiếm đã đẩy giá hạt tiêu thị trường nội địa ở mức cao, giá hạt tiêu toàn cầu cũng được dự báo tăng do nhu cầu tăng cao dịp cuối năm; lượng hàng bán ra rất ít, một phần do nguồn cung trong dân gần như đã hết; và các biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng giúp hàng hóa lưu thông tốt, hoạt động xuất khẩu diễn ra bình thường. Tuy nhiên, ngành hồ tiêu vẫn phải đối mặt với những khó khăn, thách thức như giá cước tàu vận chuyển đi Châu Âu tăng gấp 6-10 lần so với trước đây và chi phí nguyên liệu đầu vào tái sản xuất như phân bón, giá xăng vẫn đang tăng cao làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất và thu mua.

4. Thủy sản

Kể từ khi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) có hiệu lực, xuất khẩu tôm Việt Nam sang thị trường EU đã ghi nhận những sự tăng trưởng khá, trong đó ba thị trường nhập khẩu chính tôm Việt Nam trong khối EU là Đức, Hà Lan và Bỉ. Sau khi suy giảm mạnh trong năm 2020, kinh tế EU đang trên đà hồi phục và được dự báo trở lại bình thường ngay từ năm 2022. Ước tính trong năm 2021, kinh tế EU có thể đạt mức tăng trưởng trên 5% so với năm 2020. Theo VASEP, dự báo triển vọng của xuất khẩu thủy sản vào EU những tháng cuối năm nay vẫn tiếp tục tăng và ba thị trường nhập khẩu chính tôm Việt Nam trong khối EU vẫn là Đức, Hà Lan và Bỉ.

PHỤ LỤC

Bảng 2: Xuất khẩu Nông Lâm Thủy sản sang thị trường EU tháng 10/2021

STT	Sản phẩm	Tháng 10/2021 (USD)	Tăng/giảm so tháng trước	Tăng/giảm so cùng kỳ năm 2020	Tỷ trọng
1	Cà phê	71.376.983	-12,1%	16,8%	20,1%
2	Cao su	14.336.438	-22,4%	16,7%	4,0%
3	Chè	32.780	-62,6%	-77,9%	0,01%
4	Gạo	5.987.488	77,3%	24,3%	1,7%
5	Gỗ và sản phẩm gỗ	34.873.649	47,1%	-22,2%	9,8%
6	Hàng rau quả	15.849.353	28,9%	-6,9%	4,5%
7	Hàng thủy sản	117.321.376	47,1%	6,8%	33,1%
8	Hạt điều	52.671.839	-23,3%	-0,8%	14,8%
9	Hạt tiêu	15.228.850	17,5%	111,2%	4,3%
10	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	18.449.333	48,3%	20,4%	5,2%
11	Sản phẩm từ cao su	8.706.296	50,1%	-36,8%	2,5%
	Tổng 11 mặt hàng chính	**354.834.384**	**-10,2%**	**-6,1%**	**100,0%**

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang EU tháng 10/2021

TT	Loại sản phẩm	Tháng 10/2020		Tháng 10/2021		So sánh 2021/2020 (%)	
		Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
1	Gạo thơm	6.440	4.038.384	5.646	3.982.631	-12,3%	-1,4%
2	Gạo nếp	183	143.731	1.382	810.042	657,4%	463,6%
3	Các loại gạo khác	951	633.244	1.769	1.194.814	86,1%	88,7%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang EU tháng 10/2021

TT	Sản phẩm	Tháng 10/2020 (USD)	Tháng 10/2021 (USD)	So sánh T10.2021/T10.2020
	Tổng giá trị XK	17.030.178	15.849.353	-6,9%
1	Chanh	5.900.412	4.434.993	-24,8%
2	Xoài	1.796.078	1.950.285	8,6%
3	Thanh long	1.402.847	1.382.991	-1,4%
4	Dừa	689.865	1.321.327	91,5%
5	Dứa	487.696	1.025.577	110,3%
6	Gừng	200.666	518.652	158,5%
7	Khác	6.552.615	5.215.529	-20,4%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường EU tháng 10/2021

Loại sản phẩm	Tháng 10/2020 (USD)	Tháng 10/2021 (USD)	So sánh 2021/20 (%)
Cá da trơn	7.673.179,0	10.138.246,6	-24,3%
Cá ngừ	15.030.718,6	16.045.482,8	-6,3%
Cá rô phi	209.583,7	309.913,5	-32,4%
Cua, ghẹ	479.547,2	878.752,2	-45,4%
Mực và bạch tuộc	6.230.884,7	5.494.191,1	13,4%
Tôm	74.049.801,7	65.235.015,3	13,5%
Thủy sản khác	13.647.661,1	11.701.123,1	16,6%
Tổng	**117.321.375,9**	**109.802.724,6**	**6,8%**

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Xuất khẩu sản phẩm cà phê sang thị trường EU tháng 10/2021

Mặt hàng	T10/2020 (USD)	T10/2021 (USD)	So sánh T10/2020 và T10/2021	Tỷ trọng T10/2021
Chưa rang chưa khử cafein	54.516	64.031	17,45%	89,71%
Đã rang chưa khử cafein	132	53	-60,10%	0,07%
Đã rang đã khử cafein	376	156	-58,66%	0,22%
Chế phẩm thành phần cơ bản từ chiết xuất, tinh chất cà phê	201	123	-38,81%	0,17%
Chưa rang đã khử cafein	1.369	3.070	124,23%	4,30%
Tinh chất, chiết xuất cô đặc	4.491	3.944	-12,17%	5,53%
Tổng	**61.086**	**71.377**	**16,85%**	**100,00%**

Nguồn: Tổng cục Hải quan